

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	984	310	335	339
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	847 (86.08%)	264 (85.2%)	278 (82.9%)	305 (90%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	117 (11.89%)	38 (12.3%)	49 (16.43%)	30 (8.85%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15 (1.52%)	4 (1.29%)	7 (2.09%)	4 (1.18%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.97%)	3 (0.97%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	984	310	335	339
1	Giỏi/tốt (tỷ lệ so với tổng số)	258 (26.2%)	99 (31.9%)	62 (18.5%)	97 (28.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	352 (35.8%)	117 (37.7%)	115 (34.3%)	120 (35.4%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	310 (31.5%)	78 (25.2%)	119 (35.5%)	107 (29.89%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	62 (6.3%)	16 (5.16%)	37 (11.0%)	113 (33.3%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.2%)	-	2 (0.6%)	0 (0.0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	984	310	335	339
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	590 (91.4%)	294 (94.8%)	296 (88.3%)	-
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	258 (26.2%)	99 (31.9%)	62 (18.5%)	97 (28.6%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	352 (35.8%)	117 (37.7%)	115 (34.3%)	120 (35.4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	73 (6.7%)	36 (10.06%)	37 (10.51%)	-
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.19%)	0 (0.28%)	2 (0.6%)	-
4	Chuyển trường đến/đi	0/2	0/1	0/1	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	26 (2.6%)	12 (3.7%)	10 (2.8 %)	4 (1.7%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HS giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	9	0	0	9
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	339/339			339/339
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	334			334
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			Chưa có
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			Chưa có
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	536/557	178/196	189/171	169/190
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	09	07	02	0

* **Ghi chú:** Số liệu cập nhật tính đến ngày 31/08/2023

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)

BÙI MINH BÌNH